

Bản án số: 09/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 24/01/2025

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỢI, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thụy Lan Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Kim Thị Sà Mết

2. Bà Trần Thị Phương Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Tào Diệu Như, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 234/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Dư Thị H, sinh năm 1975. Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có đơn yêu cầu vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn T, sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Trần Hoàng T1, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có đơn yêu cầu vắng mặt).

+ Bà Võ Thị L, sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có đơn yêu cầu vắng mặt).

+ Ông Dư Văn X, sinh năm 1953. Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có đơn yêu cầu vắng mặt).

+ Bà Trần Thị E, sinh năm 1952. Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có đơn yêu cầu vắng mặt).

+ Ngân hàng C1. Địa chỉ: Số A, L, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp theo pháp luật: Ông **Dương Quyết T2** – Tổng Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Bà **Phạm Anh N** – Giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C1. Địa chỉ liên lạc: Ấp X, thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Anh N: Bà **Đông Thị Anh T3**, chức vụ Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện C1, tỉnh Bạc Liêu (có đơn yêu cầu vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Du Thị H trình bày tại đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 8 năm 2024 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án: Bà H và ông T chung sống với nhau từ năm 1998, không có đăng ký kết hôn. C sống có 04 người con chung là cháu Phạm Thị Châu Đ, sinh năm 1998; cháu Phạm Thị Đ1, sinh năm 1999; cháu Phạm Thị Mỹ N1, sinh năm 2004; cháu Phạm Văn G, sinh năm 2007. Hiện cháu Đ và cháu N1 đã trưởng thành và có gia đình riêng. Cháu Đ1 và cháu G đang sống cùng bà H.

Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng ý kiến, thường xuyên cự cãi, ông T không chăm lo con và gia đình, ông T có dùng bạo lực đối với bà H, đã ly thân gần 01 năm nay. Vợ chồng đã nhiều lần tìm cách hàn gắn nhưng không thành. Nay bà H yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông T. Về con chung, nếu cháu G đồng ý tiếp tục sống với bà H thì bà H đồng ý và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Có hai thửa đất, cụ thể thửa 2097, tờ bản đồ số 9, diện tích 2.737,6m² tọa lạc ấp T, xã V, huyện V, thửa đất này bà H đứng tên Quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy ngày 05/11/2018. Thửa 1894, tờ bản đồ số 10, diện tích 1944m² tọa lạc ấp T, xã V, huyện V, thửa đất này ông T đứng tên Quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 12/10/2010. Ngoài ra, vợ chồng bà H, ông T được Nhà nước cấp nhà tình thương, cấu trúc lợp tol, nền gạch men, vách tường xây + thiếc, cất nhà trên đất của cha mẹ ruột bà H, chưa tách Quyền sử dụng đất. Bà H và ông T không còn tài sản nào khác. Phần tài sản này bà H với ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vào năm 2019, vợ chồng bà H, ông T có nhiều lần mượn tiền của cha mẹ ruột bà H là ông Du Văn X, bà Trần Thị E, tổng số tiền mượn 60.000.000 đồng, mục đích mượn tiền để xoay sở trong gia đình, phục vụ chăn nuôi và một phần nhận chuyển nhượng đất của hai thửa đất nêu trên. Khi mượn tiền không làm biên nhận. Việc mượn tiền này ông T hoàn toàn biết, vì mượn tiền để lo kinh tế gia đình, đồng thời khi mượn tiền bà H cũng có bàn bạc với ông T.

Vào năm 2021, bà H có vay tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện C1, gói vay 14.000.000 đồng, mục đích vay chăn nuôi; bà H có thanh toán lãi đầy đủ cho Ngân hàng, chưa đến hạn thanh toán hợp đồng. Đơn khởi kiện, bà H có yêu cầu chia đôi khoản nợ trên với ông T; nhưng nay bà H yêu cầu rút lại yêu cầu chia nợ. Vì bà H và Ngân hàng, ông X, bà E đã thỏa thuận với nhau.

Ngoài ra, vào năm 2019 bà H và ông T có cầm cố thửa đất số 1894, tờ bản đồ số 10, diện tích 1944m² tọa lạc ấp T, xã V, huyện V cho ông Trần Hoàng T1 và bà Võ Thị L, giá cầm cố 70.000.000 đồng, thời hạn cầm cố 03 năm, khi có đất có làm giấy tờ, ông T1 và bà L đang giữ. Hiện phần đất này vợ chồng ông T1 và bà L đang canh tác. Nay đã đến hạn chuộc đất, nhưng ông T, bà H không có khả năng chuộc lại đất. Hiện tại bà H với vợ chồng ông T1, bà L đã thỏa thuận với nhau, do đó giao dịch có đất này bà H đã có đơn rút yêu cầu và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Phạm Văn T trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 24/01/2025: Ông T và bà H chung sống với nhau từ năm 1997, không có đăng ký kết hôn. C sống có 04 người con chung là cháu Phạm Thị Châu Đ, sinh năm 1998; cháu Phạm Thị Đ1, sinh năm 1999; cháu Phạm Thị Mỹ N1, sinh năm 2004; cháu Phạm Văn G, sinh năm 2007. Hiện cháu Đ và cháu N1 đã có gia đình riêng. Cháu Đ1 và cháu G đang sống cùng bà H.

Quá trình chung sống bà H và ông T có nhiều mâu thuẫn, bất đồng ý kiến, thường xuyên cự cãi, ông T có dùng bạo lực với bà H. Ông T, bà H đã ly thân gần 01 năm nay. Ông T, bà H đã nhiều lần tìm cách hàn gắn nhưng không thành. Nay bà H yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông T, ông T không đồng ý, vì đã lớn tuổi, Tòa án cứ giải quyết theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Có hai thửa đất, cụ thể thửa 2097, tờ bản đồ số 9, diện tích 2.737,6m² tọa lạc ấp T, xã V, huyện V, thửa đất này bà H đứng tên Quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy ngày 05/11/2018. Thửa 1894, tờ bản đồ số 10, diện tích 1944m² tọa lạc ấp T, xã V, huyện V, thửa đất này ông T đứng tên Quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 12/10/2010. Ngoài ra, vợ chồng bà H, ông T được Nhà nước cấp nhà tình thương, cấu trúc lợp tol, nền gạch men, vách tường xây + thiếc, cất nhà trên đất của cha mẹ ruột bà H, chưa tách Quyền sử dụng đất. Bà H và ông T không còn tài sản nào khác. Phần tài sản này bà H với ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vào năm 2021 vợ chồng tôi có vay tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện C1, gói vay 14.000.000 đồng, mục đích vay chăn nuôi; quá trình vay ông T và bà H đóng lãi đầy đủ.

Ngoài ra, vào năm 2019 bà H và ông T có cầm cố thửa đất số 1894, tờ bản đồ số 10, diện tích 1944m² tọa lạc ấp T, xã V, huyện V cho ông Trần Hoàng T1 và bà Võ Thị L, giá cầm cố 70.000.000 đồng, thời hạn cầm cố 03 năm, khi có đất có làm giấy tờ, ông T1 và bà L đang giữ. Hiện phần đất này vợ chồng ông T1 và bà L đang canh tác. Nay đã đến hạn chuộc đất, nhưng ông T, bà H không có khả năng chuộc lại đất. Việc bà H rút đơn yêu cầu đối với khoản nợ Ngân hàng chính sách, khoản nợ có đất của vợ chồng ông T1, bà L, ông T thống nhất, ông T cũng không yêu cầu trong vụ án này. Đối với khoản nợ ông X và bà E mà bà H đặt ra tại đơn khởi kiện, ông T không thừa nhận có khoản nợ này.

Giả sử theo pháp luật, có căn cứ chấp nhận yêu cầu bà H, nếu cháu G có nguyện vọng sống với ông Thế thì ông T đồng ý nuôi và không yêu cầu bà H cấp dưỡng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hoàng T1 và bà Võ Thị L trình bày: Vào năm 2018, vợ chồng ông T1 và bà L có nhận cầm cố thửa đất số

1894, tờ bản đồ số 10, diện tích 1944m² tọa lạc ấp T, xã V, huyện V, thửa đất này ông T đứng tên Quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp giấy ngày 12/10/2010. Khi có đất có lập giấy tay, có hai vợ chồng ông T ký tên. Giá cầm cố 70.000.000 đồng, thời hạn cầm cố 03 năm, phần đất này vợ chồng ông T1, bà L đang canh tác. Nay đã đến hạn chuộc đất, nhưng vợ chồng ông T không chuộc. Vợ chồng T1, bà L và ông T, bà H đã tự thỏa thuận với nhau về giao dịch có đất, không đặt ra yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này. Vợ chồng ông T1, bà L thống nhất việc bà H có đơn rút yêu cầu liên quan đến giao dịch có đất với vợ chồng ông T1, bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dur Văn X và bà Trần Thị E trình bày: Ông X và bà E là cha mẹ ruột bà H. Vào năm 2019, vợ chồng ông X và bà E có nhiều lần cho vợ chồng bà H, ông T mượn tiền, khi mượn không có làm giấy tờ. Vợ chồng ông X và bà E phải vay tiền của Quỹ tín dụng nhân dân Vĩnh Hưng để cho vợ chồng ông T, bà H mượn lại. Tổng số tiền ông T, bà H mượn của chúng tôi là 60.000.000 đồng. Mục đích mượn tiền để chăn nuôi, nhận chuyển nhượng thêm đất của người khác. Từ khi vay đến nay, vợ chồng bà H, ông T chưa trả tiền cho ông X và bà E. Nay vợ chồng ông T, bà H ly hôn, vợ chồng ông X và bà E không yêu cầu ông T, bà H trả nợ; vợ chồng ông X và bà E với ông T, bà H sẽ tự thỏa thuận với nhau và không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C1 do bà Đồng Thị Anh T3, là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào ngày 14/3/2021, bà H có vay số tiền 14.000.000 đồng, mục đích vay chăn nuôi, lãi suất 7,920%/năm, hạn trả nợ cuối cùng ngày 14/3/2025, định kỳ trả gốc 12 tháng, số tiền trả từng kỳ là 3.500.000 đồng; tính đến ngày 18/11/2024, lãi 00 đồng, dư nợ gốc 14.000.000 đồng. Ngoài ra, bà H có vay số tiền 25.000.000 đồng, mục đích vay hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà H có thanh toán lãi đầy đủ cho Ngân hàng. Do bà H cam kết số nợ trên bà H sẽ thanh toán khi hợp đồng đến hạn. Nay bà H và ông T ly hôn, Ngân hàng với bà H, ông T sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu trong vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu phát biểu việc tuân theo pháp luật của Tòa án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bà Dur Thị H và ông Phạm Văn T không phải là vợ chồng; về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Phạm Văn G, sinh ngày 11/6/2007 cho bà H tiếp tục nuôi dạy, chăm sóc, giáo dục; riêng cháu Phạm Thị Châu Đ, sinh năm 1998; cháu Phạm Thị Đ1, sinh năm 1999; cháu Phạm Thị Mỹ N1, sinh năm 2004 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Ông T không phải cấp dưỡng cho cháu G do bà H không yêu cầu. Tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà H đối với ông T về việc chia các khoản nợ cụ thể: Số nợ 14.000.000 đồng của Ngân hàng C1; số nợ 60.000.000 đồng của ông Dư Văn X và bà Trần Thị E; số nợ 70.000.000 đồng tiền cổ đất của ông Trần Hoàng T1 và bà Võ Thị Liễu. Do bà H, ông T với ông T1, bà L, bà E, ông X và đại diện Ngân hàng C1 đã thỏa thuận với nhau và không ai yêu cầu giải quyết trong vụ án này và bà H đã có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện.

Về án phí: Bà H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ngày 16 tháng 10 năm 2024, bà Dư Thị H nộp đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn đối với ông Phạm Văn T, đăng ký thường trú tại ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, nguyên đơn bà H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dư Văn X và bà Trần Thị E, ông Trần Hoàng T1 và bà Võ Thị L, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng C1 là bà Đồng Thị Anh T3 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt bà H, ông X bà E, ông T1, bà L, bà T3 theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Ông T và bà H chung sống với nhau từ năm 1997, không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, là hôn nhân không hợp pháp. Bà H cho rằng, trong quá trình chung sống bà H với ông T có nhiều mâu thuẫn và mâu thuẫn này không thể hàn gắn, bà H và ông T đã không sống chung gần 01 năm nay nên bà H yêu cầu Tòa án tuyên bố bà H và ông T không phải là vợ chồng. Phía ông T không đồng ý theo yêu cầu bà H, bởi ông T cho rằng đã lớn tuổi. Tuy nhiên, ông T cũng thừa nhận quá trình chung sống, bà H và ông T có mâu thuẫn, khi mâu thuẫn, ông T có sử dụng bạo lực với bà H. Xét thấy, do bà H và ông T chung sống như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn, theo quy định khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản... được giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình”*. Do vậy, Tòa án không công nhận bà H và ông T là vợ chồng.

[3]. Về con chung: Bà H và ông T chung sống với nhau có 04 người con chung là cháu Phạm Thị Châu Đ, sinh năm 1998; cháu Phạm Thị Đ1, sinh năm 1999; cháu Phạm Thị Mỹ N1, sinh năm 2004; cháu Phạm Văn G, sinh ngày 11/6/2007. Hiện cháu Đ và cháu N1 đã trưởng thành và có gia đình riêng. Cháu Đ1 và cháu G đang sống cùng bà H.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc giao con cho ai nuôi là phải xem xét toàn diện, đầy đủ đảm bảo các điều kiện cho con chưa thành niên. Trên cơ sở xem xét nguyện vọng của cháu G (cháu G có nguyện vọng ở với bà H) và để đảm bảo sự ổn định ăn ở, sinh hoạt của cháu G, cần tiếp tục giao cháu G cho bà H nuôi dạy, chăm sóc, giáo dục. Ông T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ chăm sóc

con chung mà không ai được cản trở. Riêng cháu Đ, cháu Đ1, cháu N1 đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con: Quá trình làm việc tại Tòa án, bà H không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5]. Về tài sản chung: Bà H và ông T thống nhất tài sản chung của bà H và ông T gồm: Thửa đất số 2097, tờ bản đồ số 9, diện tích 2.737,6m² tọa lạc ấp T, xã V, huyện V, thửa đất này bà H đứng tên Quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy ngày 05/11/2018. Thửa 1894, tờ bản đồ số 10, diện tích 1944m² tọa lạc ấp T, xã V, huyện V, thửa đất này ông T đứng tên Quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 12/10/2010; một căn nhà tình thương cấu trúc lợp tol, nền gạch men, vách tường xây + thiếc, cất nhà trên đất của cha mẹ ruột bà H, chưa tách Quyền sử dụng đất. Ngoài ra bà H và ông T không còn tài sản chung nào khác. Phần tài sản này bà H với ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Trường hợp sau này, bà H và ông T không thỏa thuận được phân tài sản chung, được quyền khởi kiện ở vụ án khác.

[6]. Về nợ chung:

[6.1]. Đối với khoản nợ ông Dư Văn X và bà Trần Thị E: Bà H xác định, năm 2019 vợ chồng bà nhiều lần mượn cha mẹ ruột bà H là ông X và bà E tổng số tiền 60.000.000 đồng, khi mượn tiền chỉ thỏa thuận miệng, không làm giấy tờ, mục đích mượn tiền để trang trải cuộc sống, lo cho kinh tế gia đình. Đơn khởi kiện, bà H yêu cầu chia khoản nợ này đối với ông T và ông T không thừa nhận có khoản nợ này. Tuy nhiên, quá trình làm việc tại Tòa án, ông X, bà E và bà H đã tự thỏa thuận với nhau về khoản nợ này và bà H đã có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông T về việc chia khoản nợ 60.000.000 đồng của bà E và ông X. Hội đồng xét xử xét thấy, việc bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện, không ai ép buộc. Bản thân ông X, bà E và ông T không đặt ra yêu cầu hay tranh chấp về khoản nợ này; từ đó Hội đồng xét xử căn đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà H đối với ông T về chia số nợ 60.000.000 đồng của bà E, ông X.

[6.2]. Đối với khoản nợ Ngân hàng C1: Đơn khởi kiện, bà H xác định năm 2021, bà có vay Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 14.000.000 đồng, mục đích vay chăn nuôi, bà H yêu cầu chia khoản nợ này đối với ông T. Quá trình làm việc tại Tòa án, đại diện Ngân hàng C1 xác định bà H vay tại Ngân hàng tổng cộng 02 khoản với số tiền 39.000.000 đồng (gói vay 14.000.000 đồng chăn nuôi, gói vay 25.000.000 đồng hỗ trợ nhà ở). Quá trình vay, bà H thanh toán lãi đầy đủ cho Ngân hàng, hợp đồng chưa đến hạn nên Ngân hàng không đặt ra tranh chấp hai khoản nợ này đối với bà H, ông T. Do đó, bà H đã có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông T về việc chia khoản nợ 14.000.000 đồng của Ngân hàng C1.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án chỉ thụ lý đối với gói vay 14.000.000 đồng, không thụ lý gói vay 25.000.000 đồng. Theo bà H xác định, bà H không yêu cầu chia khoản nợ 25.000.000 đồng để làm nhà ở là vì bà H định tự trả khoản nợ này nên không đề cập trong đơn khởi kiện. Tuy nhiên, cả bà H và ông T đều

thừa nhận có vay hai khoản tại Ngân hàng C1 phòng giao dịch huyện V với tổng số tiền 39.000.000 đồng. Như đã phân tích trên, giới hạn của việc xét xử chỉ giải quyết các vấn đề mà đương sự yêu cầu. Xét thấy việc bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện, không ai ép buộc nên cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà H đối với ông T về việc chia khoản nợ 14.000.000 đồng. Trường hợp sau này cần thiết, bà H, Ngân hàng và ông T được quyền khởi kiện ở vụ án khác.

[6.3]. Đối với khoản nợ cổ đất của ông Trần Hoàng T1 và bà Võ Thị L: Bà H, ông T, ông T1 và bà L cùng thống nhất xác định, năm 2019, bà H và ông T có cầm cố cho vợ chồng ông T1, bà L thửa đất số 1894, tờ bản đồ số 10, diện tích 1944m² tọa lạc ấp T, xã V, huyện V, thửa đất này ông T đứng tên Quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp giấy ngày 12/10/2010. Giá cầm cố 70.000.000 đồng, thời hạn cầm cố 03 năm, việc cổ đất có làm giấy tờ, đã đến hạn chuộc đất nhưng bà H, ông T không có khả năng chuộc đất. Cả bà H, ông T, ông T1, bà L thống nhất không tranh chấp, đất vẫn để cho ông T1, bà L canh tác, khi nào có tiền sẽ chuộc. Do đó, bà H đã có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện chia số tiền nợ cổ đất 70.000.000 đồng, ông T, bà L, ông T1 thống nhất việc bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện. Hội đồng xét xử xét thấy việc bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc, cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà H đối với ông T về việc chia số nợ cổ đất 70.000.000 đồng của ông T1, bà L. Cần thiết sau này ông T, bà H, ông T1 và bà L được quyền khởi kiện ở vụ án khác.

[7]. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Bà Dư Thị H phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*), bà H đã nộp tạm ứng án phí số tiền 2.100.000 đồng (*hai triệu một trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu số 0004375 ngày 25 tháng 10 năm 2024, bà H được hoàn lại số tiền 1.800.000 đồng (*một triệu tám trăm nghìn đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

[8]. Từ những phân tích trên cần chấp nhận lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 217, 219, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Dư Thị H và ông Phạm Văn Thế L1 vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Văn G, sinh ngày 11/6/2007 cho bà Dư Thị H tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Hiện cháu G đang sống cùng bà H.

Ông T không trực tiếp nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Riêng cháu Phạm Thị Châu Đ, sinh năm 1998; cháu Phạm Thị Đ1, sinh năm 1999; cháu Phạm Thị Mỹ N1, sinh năm 2004 đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

3. Về cấp dưỡng: Bà Dư Thị H không yêu cầu ông Phạm Văn T cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét.

4. Về tài sản chung: Bà Dư Thị H và ông Phạm Văn T tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

5. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dư Thị H đối với ông Phạm Văn T về việc chia khoản nợ 14.000.000 đồng của Ngân hàng C1; khoản nợ 60.000.000 đồng của ông Dư Văn X và bà Trần Thị E; khoản nợ 70.000.000 đồng của ông Trần Hoàng T1 và bà Võ Thị L, do bà Dư Thị H có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện.

* Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dư Thị H đối với ông Phạm Văn T về việc chia khoản nợ 14.000.000 đồng của Ngân hàng C1; khoản nợ 60.000.000 đồng của ông Dư Văn X và bà Trần Thị E; khoản nợ 70.000.000 đồng của ông Trần Hoàng T1 và bà Võ Thị Liễu .

6. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Bà Dư Thị H phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*), bà H đã nộp tạm ứng án phí số tiền 2.100.000 đồng (*hai triệu một trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu số 0004375 ngày 25 tháng 10 năm 2024, bà H được hoàn lại số tiền 1.800.000 đồng (*một triệu tám trăm nghìn đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời gian 15 (*mười lăm*) ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tổng đạt hợp lệ.